

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty trước đây được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép Niêm yết số 70/UBCK-GPNY do HOSE cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006. Tuy nhiên, Công ty đã được các cổ đông đồng thuận thông qua phương án hủy niêm yết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 tổ chức vào ngày 6 tháng 6 năm 2015. Theo đó, cổ phiếu của Công ty đã được hủy niêm yết chính thức vào ngày 15 tháng 10 năm 2015 theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 16 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch
Ông Park Moonsu	Phó Chủ tịch
Ông Song Jongsun	Thành viên
Ông Jo Jeong Kook	Thành viên
Ông Lee Sehoon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2016
Ông Phạm Thế Nghĩa	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2016
Ông Choi Sang Woo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2016
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2016
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Thành viên	từ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Jo Jeong Kook.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Jo Jeong Kook.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 61277151/18662603

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến (“Công ty”) được lập vào ngày 28 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 27 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

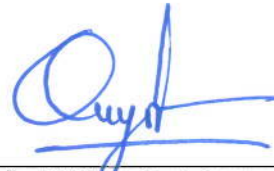
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 3 tháng 2 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

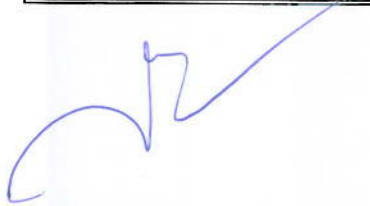
VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		780.626.076.877	623.878.943.936
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	40.830.786.342	182.746.432.093
111	1. Tiền		20.830.786.342	16.746.432.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	166.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		260.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	260.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		301.646.304.485	264.107.410.850
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	269.167.702.697	254.988.853.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.986.810.544	11.293.527.115
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.679.078.239	998.771.780
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.187.286.995)	(3.173.741.264)
140	IV. Hàng tồn kho	8	173.355.081.417	172.633.566.556
141	1. Hàng tồn kho		173.852.032.606	172.633.566.556
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(496.951.189)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.793.904.633	4.391.534.437
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.603.513.455	4.035.409.421
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.190.391.178	356.125.016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		145.096.895.749	189.590.294.806
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		132.278.552.912	178.362.267.726
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	108.159.870.937	153.095.818.711
222	Nguyên giá		680.258.922.027	678.333.808.121
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(572.099.051.090)	(525.237.989.410)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	24.118.681.975	25.266.449.015
228	Nguyên giá		34.267.498.262	34.237.798.962
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.148.816.287)	(8.971.349.947)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		27.837.500	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.837.500	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12.780.505.337	11.218.027.080
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.960.693.732	11.218.027.080
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	4.819.811.605	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		925.722.972.626	813.469.238.742

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		265.898.781.760	256.473.330.202
310	I. Nợ ngắn hạn		257.988.458.260	256.473.330.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	111.341.007.255	90.420.446.689
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.049.016.943	1.570.433.633
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.922.005.340	9.438.925.323
314	4. Phải trả người lao động		28.546.869.593	7.235.292.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	651.674.724	21.605.872.598
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	101.365.713.191	51.760.234.216
320	7. Vay ngắn hạn		-	73.329.954.081
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.112.171.214	1.112.171.214
330	II. Nợ dài hạn		7.910.323.500	-
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	7.910.323.500	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		659.824.190.866	556.995.908.540
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	659.824.190.866	556.995.908.540
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		223.812.033.528	120.983.751.202
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		118.280.197.202	60.275.876.933
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		105.531.836.326	60.707.874.269
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		925.722.972.626	813.469.238.742


Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng


Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính


Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	1.416.235.769.043	1.413.531.843.579
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(10.971.287.977)	(20.623.498.803)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	1.405.264.481.066	1.392.908.344.776
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(1.176.363.589.767)	(1.199.197.114.146)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		228.900.891.299	193.711.230.630
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	11.505.254.387	5.639.279.867
22	7. Chi phí tài chính	21	(760.534.036)	(22.057.022.172)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(681.864.761)	(21.966.329.701)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(38.289.315.902)	(36.287.147.866)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(51.503.813.066)	(69.585.929.520)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		149.852.482.682	71.420.410.939
31	11. Thu nhập khác		542.949.126	11.766.986.802
32	12. Chi phí khác	22	(16.846.154.751)	(708.947.269)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(16.303.205.625)	11.058.039.533
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.549.277.057	82.478.450.472
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(32.837.252.336)	(21.770.576.203)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	4.819.811.605	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		105.531.836.326	60.707.874.269
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	7.807	4.486
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	7.807	4.486

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

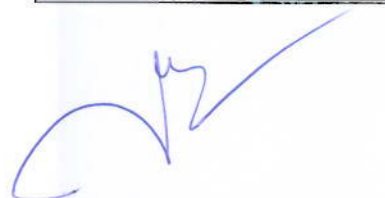
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.549.277.057	82.478.450.472
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	48.270.661.120	54.872.913.759
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng (dự phòng)		510.496.920	(536.333.473)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(38.708.753)	(24.171.052)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.362.216.250)	(5.631.278.179)
06	Chi phí lãi vay		681.864.761	21.966.329.701
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.611.374.855	153.125.911.228
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(31.629.087.160)	336.282.077.841
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.218.466.050)	44.967.151.840
11	Tăng các khoản phải trả		80.561.751.379	53.526.608.569
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.689.229.314	(8.432.262.160)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.831.135.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(724.393.710)	(25.999.911.863)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(30.589.960.273)	(14.545.568.787)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(40.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		191.700.448.355	540.715.141.668
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.214.783.806)	(7.039.774.852)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		18.181.818	1.031.363.639
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(320.000.000.000)	-
24	Thu tiền gửi ngân hàng		60.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi thuần từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	54.611.736.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia		4.585.728.877	4.204.654.349
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(257.610.873.111)	52.807.979.136

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	17.1	-	(966.900.000)
33	Tiền vay nhận được		4.941.273.233	787.994.518.806
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(78.271.227.314)	(1.262.730.806.699)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(2.702.324.800)	(6.762.752.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(76.032.278.881)	(482.465.940.243)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(141.942.703.637)	111.057.180.561
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		182.746.432.093	71.681.705.249
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.057.886	7.546.283
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	40.830.786.342	182.746.432.093



Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính



Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty trước đây được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép Niêm yết số 70/UBCK-GPNY do HOSE cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006. Tuy nhiên, Công ty đã được các cổ đông đồng thuận thông qua phương án hủy niêm yết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 tổ chức vào ngày 6 tháng 6 năm 2015. Theo đó, cổ phiếu của Công ty đã được hủy niêm yết chính thức vào ngày 15 tháng 10 năm 2015 theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 16 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 813 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 833).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	565.486.531	103.749.287
Tiền gửi ngân hàng	20.265.299.811	16.642.682.806
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	166.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>40.830.786.342</u>	<u>182.746.432.093</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,7%/năm đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	131.940.292.881	152.352.860.792
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên	33.745.118.440	8.128.660.870
Các khách hàng khác	103.482.291.376	94.507.331.557
TỔNG CỘNG	<u>269.167.702.697</u>	<u>254.988.853.219</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.187.286.995)	(3.173.741.264)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>265.980.415.702</u>	<u>251.815.111.955</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.173.741.264	3.378.939.737
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	13.545.731	29.511.940
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(234.710.413)
Số cuối năm	<u>3.187.286.995</u>	<u>3.173.741.264</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.902.225	-
Lãi tiền gửi	7.493.999.999	735.694.444
Bảo hiểm xã hội	536.857.970	148.983.336
Khác	423.318.045	114.094.000
TỔNG CỘNG	<u>33.679.078.239</u>	<u>998.771.780</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	97.015.700.727	115.043.293.420
Thành phẩm	36.100.884.248	38.683.375.678
Hàng đang đi trên đường	23.156.469.312	2.787.922.563
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.575.408.319	16.109.171.684
Công cụ, dụng cụ	3.570.000	5.200.000
Hàng hóa	-	4.603.211
TỔNG CỘNG	<u>173.852.032.606</u>	<u>172.633.566.556</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(496.951.189)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>173.355.081.417</u>	<u>172.633.566.556</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá							
Số đầu năm	132.768.406.114	473.663.922.344	59.879.256.359	10.188.845.114	1.833.378.190	678.333.808.121	
Mua mới	1.602.949.278	-	457.950.728	96.347.000	-	2.157.247.006	
Thanh lý	-	(232.133.100)	-	-	-	(232.133.100)	
Số cuối năm	134.371.355.392	473.431.789.244	60.337.207.087	10.285.192.114	1.833.378.190	680.258.922.027	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	10.996.130.568	349.303.042.572	38.697.203.968	4.470.938.832	1.642.142.190	405.109.458.130	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	65.116.259.354	401.613.150.440	49.470.081.902	7.296.928.422	1.741.569.292	525.237.989.410	
Khấu hao trong năm	8.881.328.378	32.550.053.195	3.473.400.168	2.120.508.633	67.904.406	47.093.194.780	
Thanh lý	-	(232.133.100)	-	-	-	(232.133.100)	
Số cuối năm	73.997.587.732	433.931.070.535	52.943.482.070	9.417.437.055	1.809.473.698	572.099.051.090	
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	67.652.146.760	72.050.771.904	10.409.174.457	2.891.916.692	91.808.898	153.095.818.711	
Số cuối năm	60.373.767.660	39.500.718.709	7.393.725.017	867.755.059	23.904.492	108.159.870.937	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.394.484.385	2.843.314.577	34.237.798.962
Mua mới	-	29.699.300	29.699.300
Số cuối năm	<u>31.394.484.385</u>	<u>2.873.013.877</u>	<u>34.267.498.262</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.356.025.551	1.200.792.827	5.556.818.378
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	7.223.049.872	1.748.300.075	8.971.349.947
Hao mòn trong năm	615.109.440	562.356.900	1.177.466.340
Số cuối năm	<u>7.838.159.312</u>	<u>2.310.656.975</u>	<u>10.148.816.287</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>24.171.434.513</u>	<u>1.095.014.502</u>	<u>25.266.449.015</u>
Số cuối năm	<u>23.556.325.073</u>	<u>562.356.902</u>	<u>24.118.681.975</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.603.513.455	4.035.409.421
Công cụ, dụng cụ	2.671.133.930	4.018.377.708
Bảo hiểm	932.379.525	-
Khác	-	17.031.713
Dài hạn	7.960.693.732	11.218.027.080
Công cụ, dụng cụ	7.960.693.732	11.218.027.080
TỔNG CỘNG	<u>11.564.207.187</u>	<u>15.253.436.501</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên thứ ba	108.848.969.982	90.420.446.689
<i>Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa</i>	14.434.486.290	12.497.556.852
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Nhựa bao bì Kiến Đức</i>	11.782.549.923	13.758.646.165
<i>Khác</i>	82.631.933.769	64.164.243.672
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	2.492.037.273	-
TỔNG CỘNG	<u>111.341.007.255</u>	<u>90.420.446.689</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.639.726.581	32.837.252.336	30.589.960.273	10.887.018.644
Thuế GTGT	797.638.742	77.189.227.413	74.951.879.459	3.034.986.696
Khác	1.560.000	695.823.823	697.383.823	-
TỔNG CỘNG	9.438.925.323	110.722.303.572	106.239.223.555	13.922.005.340

	VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	356.125.016	6.882.943.622	6.118.143.252	1.120.925.386
Thuế nhập khẩu	-	871.790.555	802.324.763	69.465.792
TỔNG CỘNG	356.125.016	7.754.734.177	6.920.468.015	1.190.391.178

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng	-	20.028.981.113
Khác	651.674.724	1.576.891.485
TỔNG CỘNG	651.674.724	21.605.872.598

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*)	85.435.214.462	49.165.164.000
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (**)	13.704.522.406	-
Cổ tức phải trả	899.688.200	898.459.000
Khác	1.326.288.123	1.696.611.216
TỔNG CỘNG	101.365.713.191	51.760.234.216

(*) Đây là khoản ký quỹ Công ty đã nhận được theo hợp đồng hợp tác đầu tư và chuyển nhượng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND được ký ngày 20 tháng 8 năm 2015 với Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến việc đầu tư và chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Exim Plaza tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(**) Đây là khoản ký quỹ Công ty đã nhận được theo hợp đồng hợp tác đầu tư và chuyển nhượng với tổng giá trị là 26.796.000.000 VND được ký ngày 30 tháng 7 năm 2016 với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Lợi nhuận thuần trong năm	Mua lại cổ phiếu	Cổ tức công bố	Số cuối năm	Thặng dư vốn cổ phần			Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ				
	149.999.980.000	-	-	-	149.999.980.000	154.777.960.000	(44.951.133.800)	177.152.251.138	67.034.761.933	504.013.819.271		
	-	-	-	-	-	-	(966.900.000)	-	60.707.874.269	60.707.874.269		
	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)		
	149.999.980.000	-	-	-	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	120.983.751.202	556.995.908.540		
Năm nay	149.999.980.000	-	-	-	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	120.983.751.202	556.995.908.540		
	-	-	-	-	-	-	-	-	105.531.836.326	105.531.836.326		
	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.703.554.000)	(2.703.554.000)		
	149.999.980.000	-	-	-	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	223.812.033.528	659.824.190.866		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	105.531.836.326	60.707.874.269
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.532.382
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu(VND) (Mệnh giá: 10,000 VND/cổ phiếu)	7.807	4.486
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	7.807	4.486

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

17.4 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố	2.703.554.000	6.758.885.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	2.702.324.800	6.762.752.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.416.235.769.043	1.413.531.843.579
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.403.613.404.303	1.390.339.103.807
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	7.082.717.429	17.625.542.346
<i>Khác</i>	5.539.647.311	5.567.197.426
Trừ:	(10.971.287.977)	(20.623.498.803)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(5.606.768.732)	(14.808.706.702)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.362.515.945)	(5.746.151.326)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(2.003.300)	(68.640.775)
DOANH THU THUẦN	<u>1.405.264.481.066</u>	<u>1.392.908.344.776</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.392.642.116.326	1.369.715.605.004
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	7.082.717.429	17.625.542.346
<i>Khác</i>	5.539.647.311	5.567.197.426

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.344.034.432	4.500.388.543
Lãi chênh lệch tỷ giá	161.219.955	698.931.074
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	244.960.250
Thu nhập từ cổ tức	-	195.000.000
TỔNG CỘNG	<u>11.505.254.387</u>	<u>5.639.279.867</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.169.241.022.676	1.180.538.624.230
Giá vốn hàng hóa	7.122.567.091	18.658.489.916
TỔNG CỘNG	<u>1.176.363.589.767</u>	<u>1.199.197.114.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	38.289.315.902	36.287.147.866
Chi phí lương nhân viên	15.713.078.954	14.080.669.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.701.727.027	16.665.569.873
Chi phí khấu hao	269.998.019	383.019.867
Khác	9.604.511.902	5.157.888.504
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.503.813.066	69.585.929.520
Chi phí lương nhân viên	26.227.923.315	34.900.562.271
Chi phí dự phòng	7.923.869.231	(205.198.473)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.581.759.738	11.864.450.946
Chi phí khấu hao	4.288.525.761	3.917.804.114
Khác	8.481.735.021	19.108.310.662
TỔNG CỘNG	89.793.128.968	105.873.077.386

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	681.864.761	21.966.329.701
Khác	78.669.275	90.692.471
TỔNG CỘNG	760.534.036	22.057.022.172

22. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê đất nộp bổ sung	15.793.163.030	-
Chi phí phạt do chậm nộp thuế	1.052.991.721	708.947.269
TỔNG CỘNG	16.846.154.751	708.947.269

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	960.048.006.549	982.990.918.177
Chi phí nhân công	158.758.691.205	151.922.565.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.779.484.876	92.797.270.553
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	48.270.661.120	54.872.913.759
Khác	26.183.620.190	24.286.671.300
TỔNG CỘNG	1.265.040.463.940	1.306.870.339.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.837.252.336	19.503.338.045
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	2.267.238.158
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.819.811.605)	-
TỔNG CỘNG	28.017.440.731	21.770.576.203

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	133.549.277.057	82.478.450.472
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%) áp dụng cho Công ty	26.709.855.411	18.145.259.104
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.307.585.320	1.400.978.941
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	2.267.238.158
Cổ tức nhận được	-	(42.900.000)
Chi phí thuế TNDN	28.017.440.731	21.770.576.203

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	3.158.632.606	-	3.158.632.606	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.582.064.700	-	1.582.064.700	-
Chi phí trả trước	77.710.273	-	77.710.273	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.404.026	-	1.404.026	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.819.811.605	-	4.819.811.605	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn			4.819.811.605	-

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	8.694.949.323	4.568.257.210

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	2.492.037.273	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao và thưởng	4.340.122.668	1.322.755.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ	<u>143.668</u>	<u>100.223</u>

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê căn kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	2.312.454.100	2.522.677.200
Từ 1 đến 5 năm	-	2.312.454.100
TỔNG CỘNG	<u>2.312.454.100</u>	<u>4.835.131.300</u>

28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay. Dưới đây là bảng tóm tắt các phân loại lại như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Như trình bày trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của phân loại lại</i>	<i>VND</i> <i>Số liệu được phân loại lại</i>
<i>Bảng cân đối kế toán</i>			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.320.495.290	(321.723.510)	998.771.780
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000	10.000.000
Phải trả người lao động	27.634.096.866	(20.398.804.418)	7.235.292.448
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.576.891.485	20.028.981.113	21.605.872.598
Phải trả ngắn hạn khác	51.702.134.421	58.099.795	51.760.234.216
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Doanh thu hoạt động tài chính	15.614.790.037	(9.975.510.170)	5.639.279.867
Chi phí bán hàng	(28.998.686.679)	(7.288.461.187)	(36.287.147.866)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(76.874.390.707)	7.288.461.187	(69.585.929.520)
Thu nhập khác	1.791.476.632	9.975.510.170	11.766.986.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Sehoon
Giám đốc Tài chính

Lee Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017